

Số: 412/ BVM-RHM.KD

Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế năm 2023-2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Tổ Chức – Hành chính, Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Quý đơn vị có thể gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Tổ chức – Hành chính (lầu 3), Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ, số 39 đường Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

- Nhận qua email: dauthau.bvmatrhmcantho@gmail.com

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 11 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 24 tháng 7 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): *Phụ lục 1 đính kèm*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: số 39 đường Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Thời gian giao hàng dự kiến: 03 ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Chuyển khoản trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và xuất hóa đơn, biên bản xác nhận khối lượng công việc và mẫu 8a.

5. Các thông tin khác: không có

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng trang web BV;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hòa

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC THIẾT BỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Đính kèm yêu cầu báo giá số: 412/BVM-RHM.KD ngày 7/2023)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
I. HÓA CHẤT LỄ				
1	Acid etching men răng	37 % acid phosphoric và benzalkonium chloride	48	gram
2	Băng keo chỉ thị nhiệt độ hấp uớt	24mmx55m	80	cuộn
3	Cầm máu (Spongel)	2 x 2 x 0.5 cm	20	gói
4	Chỉ thị tiết trùng hơi nước	1.5cm x 20cm	720	miếng
5	Composite lỏng	Composite trám thẩm mỹ (dạng lỏng)	20	ống
6	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	Didecyldimethylammonium chloride + Poly (Hexamethylenebiguanide) chlorhydrate	30	chai
7	Dung dịch khử khuẩn và tẩy rửa trang thiết bị y tế (Nước ngâm dụng cụ)	Didecyldimethylammonium chloride + Chlorhexidine Digluconate	18	can
8	Dung dịch khử khuẩn và tẩy rửa trang thiết bị y tế (Nước ngâm dụng cụ)	Didecyldimethylammonium chloride + Chlorhexidine Digluconate	10	chai
9	Dung dịch rửa tay thủ thuật hay phẫu thuật (có vòi nhấn)	Chlorhexidine Digluconate 4% + fatty acid diethanolamide	90	lít
10	Eugenol	Eugenol	20	lọ
11	Formol	Formoldehyd	2	chai
12	Fuji IX	Fuji IX trám răng (hoặc tương đương)	10	Hộp 15g bột; 6,4ml
13	Gel điện tim	Gel điện tim	20	chai

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
14	Gel siêu âm	Gel siêu âm	5	lít
15	Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu	Que thử nước tiểu 10 thông số	12.000	que
16	Miếng thử lò hấp		150	miếng
17	Nước cất 01 lần	Nước cất 01 lần	5.000	lít
18	Nước rửa tay nhanh	Xà phòng rửa tay phẫu thuật	2	can
19	Oxy già	Hydrogen peroxyd 3%	450	chai
20	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	Que đường huyết	2.100	que
21	Sát khuẩn tay thường quy và sát khuẩn tay phẫu thuật	Ethanol + Propanol-2-ol	110	chai
22	Test kiểm soát gói đồ hấp	5.1cm x 1.9cm	1.500	miếng
23	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2 (mẫu huyết thanh/huyết tương)	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần.	150	test
24	Thuốc rửa phim X quang	Thuốc rửa phim Xquang	16	bộ 2 can 5L
25	Thuốc tê bôi	Gây tê trong nha khoa	2	lọ/30 gram
26	Vôi soda	Calci hydroxyd, natri hydroxyd, carbondioxyd	30	chai 500g
II. HÓA CHẤT NHÓM (NHÀ THẦU LẬP ĐẠT MÁY SAU KHI TRÚNG THẦU)				
2.1. HÓA CHẤT SINH HÓA				
1	AST(GOT)	Xét nghiệm AST trong máu. Độ tuyến tính 1000U/L. Thành phần R1: Tris buffer 80mmol/l, L-Aspartate: 200mmol/l, LDH $\geq$ 800U/L, MDH $\geq$ 600U/L, R2: NADH: 0.18mmol/l, Oxoglutarate 12mmol/l. CV%: 0.85% - 34U/L, 0.8% - 156.9U/L	1.875	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
2	ALT(GPT)	Xét nghiệm ALT trong máu. Độ tuyến tính 1,000U/L Thành phần R1: Trisbuffer pH7.8 : 100mmo/l, L-Alanine: 500mmol/l, LDH:1200U/L, R2: NADH: 0,18mmol/l, Oxoglutarate: 15mmol/l, CV%: 0.92% - 38.2U/L, CV%: 0.98% - 128.5U/L	1.875	ml
3	QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn chung sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 42 thông số. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	200	ml
4	Creatinine	Xét nghiệm Creatinine trong máu và nước tiểu bằng phương pháp Enzymatic. Độ tuyến tính 8840µmol/l. Thành phần R1: GOOD'S buffer, Creatinase>20U/ml, Sarcosine oxidase>4U/ml, TODB>0.5mmol/l. R2 GOOD'S buffer, Peroxidase>4U/ml, Creatininase>200U/ml, 4-AAP>0.5mmol/L, CV% 0.65% - 128.38µmol/l, 0.57% - 375.78µmol/l, 0.69% - 79.83µmol/l	4.480	ml
5	Xét nghiệm đường huyết bằng phương pháp Hexokinase	Hoá chất xét nghiệm Glucose máu. Phương pháp Hexokinase. Độ tuyến tính: 40mmol/l, Blank Absorbance ≤0.5. Bước sóng 340nm. Thành phần R1: Triphosadenaline 1.3mmol/l, Hexokinase≥1500U/L, G-6-PDH≥2500U/L, Triethanolamine 50mmol/l. R2: NAD 0.65mmol/l, Buffer 50mmol/l. CV%: 0.9% - 5.56mmol/l, 0.12 - 13.11mmol/l.	5.250	ml
6	Nội kiểm Sinh hóa mức 2	Nội kiểm sinh hóa mức 2 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 70 thông số. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	100	ml
7	Nội kiểm Sinh hóa mức 3	Nội kiểm sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 70 thông số. Độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	100	ml
2.2. HUYẾT HỌC ≤ 22 THÔNG SỐ				
8	Dung dịch BPBC	Là dung dịch dùng ly giải tế bào hồng cầu để các thành phần bạch cầu.	100	lít
9	Dung dịch chuẩn (3 level)	Là chất chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	60	ống
10	Dung dịch phá HC	Là dung dịch ly giải tế bào hồng cầu để xác định các thành phần bạch cầu khác nhau.	200	lít

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
11	Dung dịch pha loãng	Là dung dịch đậm đặc dùng để pha loãng mẫu máu trên máy phân tích huyết học để xác định các thông số tế bào	800	lít
III. VẬT TƯ LẺ				
1	Áo phẫu thuật	Áo phẫu thuật tiệt trùng được dùng trong y khoa.	40	Bộ
2	Bàn chải rửa tay	Bàn chải rửa tay phòng mổ loại mềm	20	Cái
3	Băng keo dán mi	Băng vô trùng trong suốt, 6x7cm	9.000	Miếng
4	Băng keo cá nhân		12.000	Miếng
5	Băng keo cuộn	2.5cm x 5m, xé dọc, xé ngang	1.070	Cuộn
6	Băng keo nhiệt	12mm*55m	80	Cuộn
7	Băng lạng trám răng	Cenlulose band	1.000	Miếng
8	Băng vải cuộn y tế	KT 9cm x 2m	100	Cuộn
9	Banh mô phẫu thuật	Dụng cụ banh vật 887/1- 14X17.	1	Cái
10	Banh mô phẫu thuật	Dụng cụ banh vật 887/2 - 20X22.	1	Cái
11	Bao giấy giấy	Vải không dệt	1.000	Đôi
12	Bộ dây phaco lạnh	Bộ dây tưới hút sử dụng nhiều lần, dùng với máy phaco	10	Cái
13	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ dây máy gây mê loại đa hướng vật liệu polypropylene (PP), gồm 3 đoạn, 2 dây dài 75cm mỗi đoạn, kèm dây limb nối dài 75cm vật liệu PP, có có cổng luer và nắp đậy cố định. Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM, dùng cho trẻ em, dùng 1 lần	2	Sợi
14	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ dây máy gây mê loại đa hướng vật liệu polypropylene (PP), gồm 3 đoạn, 2 dây dài 90cm mỗi đoạn, kèm dây limb nối dài 90cm vật liệu PP. có có cổng luer và nắp đậy cố định. Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm. Có co nối thẳng riêng 22mmM/22mmM, dùng cho người lớn, dùng 1 lần	2	Sợi
15	Bộ khăn phẫu thuật mắt	Bộ khăn phẫu thuật mắt	10	Bộ
16	Bộ lèn tay trám bít ống tủy răng	Bộ lèn tay trám bít ống tủy răng	6	Vĩ
17	Bộ mũi khoan mở rộng ống tủy răng	Bộ Gate mở rộng ống tủy răng các cỡ	6	Bộ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
18	Bóc tách vạt 2 đầu tròn	Dụng cụ tách bóc vạt 2 đầu tròn, đường kính đầu tác dụng 6mm, 2.7mm	5	Cây
19	Bơm kim tiêm	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10cc 25Gx1"	7.200	Cái
20	Bơm kim tiêm	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1cc 26Gx1/2", 25Gx5/8"	300	Cái
21	Bơm kim tiêm	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20cc 23Gx1"	2.500	Cái
22	Bơm kim tiêm	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3cc 23Gx1", 25Gx1", 25Gx5/8"	200	Cái
23	Bơm kim tiêm	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5cc 25Gx1", 23Gx1", 25Gx5/8"	31.000	Cây
24	Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm nha	30	Cái
25	Bóng bóp thở người lớn, trẻ em	Bóp bóng giúp thở (Người lớn, trẻ em)	2	Cái
26	Bồn đèn mổ	24V - 50W, đuôi có chá	20	cái
27	Bông lọc khuẩn có cổng	Bông lọc khuẩn có cổng	40	Cái
28	Bông y tế thấm nước	Bông y tế cuộn	120	Kg
29	Bông y tế thấm nước	Gòn viên phi	50	Kg
30	Bột nhựa tự cứng	Nhựa tự cứng hồng	4	Gói
31	Cán dao số 3	Cán dao mổ số 3 ngắn	5	Cái
32	Cán vận vít phẫu thuật	Cán vận vít phẫu thuật(111-010)	1	Cái
33	Cao su nặng lấy dấu răng	Cao su nặng lấy dấu răng	10	Hộp
34	Cao su nhẹ lấy dấu răng	Cao su nhẹ lấy dấu răng	10	Hộp
35	Cassette sử dụng trong mổ Phaco	Cassette sử dụng cho máy Laureate	6	Cái
36	Cây bóc tách mô	Cây bóc tách mô mềm 882 Molt N.9	5	Cái
37	Cây bóc tách mô 2 đầu tròn	Cây bóc tách mô mềm 871/2-4 Molt (đầu 6mm, đầu 2.7mm)	5	Cái
38	Cây đưa vật liệu trám răng	Cây đưa vật liệu trám răng bằng thép không gỉ 579/2 N2	10	Cây
39	Cây nạo ổ răng dạng khủy 2 đầu	Cây nạo ổ răng N.85	5	Cái
40	Cây nạo ổ răng dạng khủy 2 đầu	Cây nạo ổ N.86	5	
41	Cây nạy chân răng	Dụng cụ nạy chân răng 726/3S-nạy thẳng 3,5mm.	15	Cây

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
42	Cây xoay thủy tinh thể	Cây móc Sinskey, góc; đầu móc: 0,5mm, mở rộng 10mm; Tay cầm tròn; 122mm; Chất liệu: thép không gỉ, tay cầm Titan.	2	Cây
43	Chất lấy dấu răng	Alginate Tropical	25	Gói
44	Chỉ Dafilon 5/0 kim tam giác, dài 75 cm (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	360	Tép
45	Chỉ Dafilon 7/0 kim tam giác, dài 75 cm (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	24	Tép
46	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm	360	Tép
47	Chỉ không tan tổng hợp 10/0	Chỉ Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	736	Tép
48	Chỉ không tan tổng hợp 6/0	Chỉ Carelon (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	360	Tép
49	Chỉ không tan tự nhiên	Chỉ Caresilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	24	Tép
50	Chỉ không tan tự nhiên	Chỉ Caresilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	216	Tép
51	Chỉ không tan tự nhiên	Chỉ Caresilk (Silk) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	108	Tép
52	Chỉ không tan tự nhiên	Chỉ Caresilk (Silk) số 8/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	216	Tép
53	Chỉ không tan tự nhiên	Chỉ không tan tự nhiên Caresilk (Silk) 9/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c 18mm	24	Tép
54	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Chỉ Caresilk (Silk) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	216	Tép
55	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Chỉ Caresilk (Silk) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	216	Tép
56	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Chỉ Caresilk (Silk) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	108	Tép
57	Chỉ Nha khoa	Sợi chỉ chuyên dụng, phủ sáp	10	Hộp
58	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 7/0, dài 30 cm, 2 kim tam giác 3/8c, dài 12 mm	108	Tép
59	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	12	Sợi
60	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	298	Sợi
61	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	788	Sợi

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
62	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm	121	Sợi
63	Chỉ thép mềm buộc hàm	Chỉ thép mềm đk 0.4mm/16, cuộn 30m	6	Cái
64	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm	Chromic Catgut 3(3/0)75cm 3/8C, dài 26mm	1.178	Tép
65	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 12 mm	108	Tép
66	Chỉ Vicryl 2/0+ kim tam giác	Chỉ Vicryl 2/0+ kim tam giác	24	Tép
67	Chỉ Vicryl 3/0+kim tam giác	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0 màu trắng, dài 75 cm, kim tam giác thuận thẩm mỹ 3/8c, dài 19 mm	432	Tép
68	Chỉ Vicryl 5/0 kim tam giác	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 5/0 màu trắng, dài 45 cm, kim tam giác thuận thẩm mỹ 3/8c, dài 12 mm.	216	Tép
69	Chỉ Vicryl 6/0+kim hình thang	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 6/0, dài 45 cm, 2 kim hình thang 1/4c, dài 8 mm	24	Tép
70	Chỉ Vicryl 8/0+kim hình thang	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 8/0 , dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	24	Tép
71	Chổi đánh bóng răng	Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần.	500	Cây
72	Chóp dài	Cây chop Phaco, dùng cho tay trái, đầu tip không gây chấn thương 1.0mm, góc 12mm; Dài: 125mm; Chất liệu: thép ko gỉ, tay cầm Titan	2	Cây
73	Chóp ngắn	Cây chop Phaco, dùng cho tay phải, độ dài lưỡi dao: 0,45mm; Dài: 120mm; Chất liệu: thép không gỉ, tay cầm Titan	2	Cây
74	Chốt đặt ống ngà răng	Pin ngà	2	Hộp
75	Chốt đặt ống tủy răng	Chất liệu thép không gỉ, kích thước khác nhau phù hợp với chiều dài và hình thái ống tủy khác nhau.	200	Cây
76	Cọ quét keo trám	Cọ quét keo trám	1.800	Cây
77	Con sò đánh bóng răng	Con sò đánh bóng răng	160	Cái
78	Cone gutta percha (Protaper) trám bít ống tủy răng	Dùng để trám bít ống tủy, trám Protaper còn F1,F2,F3, đủ số F123, F45	4.500	Cây

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
79	Cone gutta percha trám bít ống tủy răng	Cone gutta percha trám bít ống tủy răng các size	3.100	Cây
80	Cung hàm	Cung hàm	24	Bộ
81	Dao 12	Lưỡi dao mổ	100	Cái
82	Dao 15 độ	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không ri, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Hộp bảo vệ 360 độ đầu lưỡi dao. Dao thẳng, góc 15 độ, hai mặt vát.	500	Cái
83	Dao 15 độ	Dao mổ phụ (Stab Knifes) 15 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa.	500	Cái
84	Dao 2.2/ 2.8/ 3.2	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không ri, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Công nghệ chống chói đầu lưỡi dao. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2 mm, 2,8 mm, 3,2mm. Bề dày $\leq 0.14\text{mm}$. Hai mặt vát, gập góc 45 độ.	500	Cái
85	Dao 2.2/ 2.8/ 3.2	Dao mổ mắt chính (Clear Corneal Knifes) 2.2mm/2.8mm/3.0mm/3.2mm. Tạo đường hầm trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa.	500	Cái
86	Dao đốt điện sử dụng 1 lần	Tay dao mổ điện	50	Cây
87	Dao mổ 15	Thép không gỉ	1.800	Cái
88	Dao mổ các số	Lưỡi dao mổ	3800	Cái
89	Dầu bôi trơn tay khoan	Dầu bôi trơn tay khoan	30	Chai
90	Đầu Col vàng	Đầu col vàng	40.000	Cái
91	Đầu Col xanh	Đầu col xanh	20.000	Cái
92	Đầu tip Phaco thẳng	Kim phaco thẳng, bằng titan, cỡ 19G, mặt vát 30 độ	4	Cái
93	Dây Garo	Dây Garo	20	Sợi
94	Dây hút dịch đàm nhớt	Dây hút dịch đàm nhớt bằng silicone 7 x 13mm, hấp tiệt trùng được	1	Cuộn
95	Dây hút nhót có nắp các số	Dây hút đàm các số 6, 8, 10,12, 14, 16	300	Sợi

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
96	Dây oxy 2 nhánh người lớn các cỡ	Dài 185cm. Ống tròn đường kính 2 - 2,5 mm, có tem tiết trùng chỉ thị màu trên từng sản phẩm.	10	Ống
97	Dây oxy 2 nhánh sơ sinh	Dài 185cm. Ống tròn đường kính 2 - 2,5 mm, có tem tiết trùng chỉ thị màu trên từng sản phẩm.	10	Ống
98	Dây truyền dịch người lớn các cỡ (có hàng mẫu)	Dây truyền dịch 20 giọt có màng lọc đầu khóa vặn xoắn	2.850	Sợi
99	Đề lưỡi gỗ	Que đề lưỡi gỗ	5.650	Cây
100	Đĩa giấy nhám đánh bóng miếng trám răng	Bộ đĩa đánh bóng răng	150	Cái
101	Dịch nhầy 1,6 - 1.8%	Dịch nhầy 1,6 - 1.8% sodium hyaluronate, có trọng lượng phân tử 1.2-2.0 triệu Dalton, có chỉ số độ nhớt 100.000 mPas, độ thẩm thấu 270 - 300 mOsm/kg, pH 6.8-7.4. Ống 1 ml.	2.000	Hộp
102	Dịch nhầy 1.8%	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.8%: Trọng lượng phân tử: 2.9-3.8 million daltons, Độ nhớt: 450.000-750.000 mPa.s, Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg, Độ Ph: 6.8-7.6, Sodium hyaluronate: 18 mg. Ống 1,5 ml.	2.000	Ống
103	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	Hộp dịch nhầy được thiết kế với 2 ống dịch nhầy khác nhau, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể - Ống 1 (0.4ml): 1 ml chứa 10 mg sodium hyaluronate - Ống 2 (0.35ml): 1 ml chứa 40 mg sodium chondroitin sulfat, 30 mg sodium hyaluronate 30mg/ml	200	Ống
104	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2%	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2%: Độ nhớt: 3.000 - 5.500 mPa.s, Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg, Độ Ph: 6.8-7.6, Hydroxypropyl Methylcellulose: 20.000mg. Ống 2ml.	200	Ống
105	Điện cực tim	Điện cực tim	50	Cái
106	Dụng cụ banh vạt	Dụng cụ banh vạt 923	1	Cái
107	Dụng cụ chữa tủy Protaper quay máy	Dụng cụ chữa tủy Protaper	2.160	Cây

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
108	Dụng cụ chữa tủy Protaper quay tay	Dụng cụ chữa tủy Protaper	40	Vĩ
109	Dụng cụ nạy chân răng	Dụng cụ nạy chân răng 726/1S-nạy thẳng 2 mm.	4	Cây
110	Dụng cụ nạy chân răng	Dụng cụ nạy chân răng 726/4S-nạy thẳng 3,5mm.	10	Cây
111	Dung dịch bôi trơn ống tủy	EDTA và ure peroxide dưới dạng gel (Glyde)	3	Ống
112	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	Alcoholic + Disinfectant	100	Chai
113	Gạc mét y tế	Gạc mét y tế	10.000	Mét
114	Gạc y tế	Gạc phẫu thuật 5 x 6cm x 8 lớp (hoặc tương đương)	195	Gói
115	Găng tay khám	Găng tay khám các size XS, S, M, L	55.000	Đôi
116	Găng tay tiệt trùng các cỡ	Găng tay tiệt trùng các cỡ	28.600	Đôi
117	Giấy điện tim	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30mm	120	Cuộn
118	Giấy in máy nước tiểu	57mm	120	Cuộn
119	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt (57-58cm)	360	Cuộn
120	Giấy Siêu âm A	Giấy siêu âm A	150	Cuộn
121	Giấy Siêu âm AB	Giấy in Siêu âm trắng đen	90	Cuộn
122	Hộp hủy kim an toàn	Hộp hủy kim 1,5 lít	300	Cái
123	Hộp hủy kim an toàn	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế 1,5 lít	300	Cái
124	Kéo bóc tách mô mềm phẫu thuật cong dài 115mm	Kéo bóc tách mô mềm phẫu thuật cong dài 115mm 3511/TC Iris TC mm116	5	Cái
125	Kéo bóc tách mô mềm phẫu thuật thẳng dài 115mm	Kéo bóc tách mô mềm phẫu thuật thẳng dài 115mm 3511/TC Iris TC mm115	5	Cái
126	Kéo cắt chỉ phẫu thuật thẳng dài 150mm	Kéo cắt chỉ phẫu thuật (SCISSOR JOSEPH MM145 3504/1)	10	Cây
127	Kéo cắt chỉ phẫu thuật thẳng dài	Kéo cắt chỉ phẫu thuật thẳng, dài 145mm	5	Cây

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
128	Kéo cắt chỉ thép thẳng dài 110 mm	kéo cắt chỉ thép thẳng dài 110mmm 3550 (mm 110)	2	Cây
129	Kéo giác mạc	Kéo giác mạc Castroviejo, lưỡi cắt 11mm, tay cầm phẳng, chiều dài 110mm. Chất liệu: thép không gỉ	2	Cây
130	Keo trám răng	Dùng để dán vật liệu hàn răng tổng hợp	3	Chai
131	Kẹp cơ trực có mẫu	Kẹp cơ trực có mẫu, Răng 1x2 0,5mm, Titan; Chiều dài 106 mm	2	Cây
132	Kẹp giác mạc	Kẹp giác mạc; răng 1x2, Dài: 94x0.12mm, tay cầm phẳng; Chất liệu: Titan	2	Cây
133	Kẹp kết mạc	Kẹp giác mạc; răng 1x2, Dài: 82x0.12mm; Chất liệu: Titan	2	Cây
134	Kẹp kim	Kèm kẹp kim, hàm 12mm; Cong không khóa; Dài: 125mm; Chất liệu: Titan	2	Cây
135	Kẹp mang kim	Kẹp mang kim cán vàng, dài 150mm	8	Cây
136	Kẹp mang kim	Kẹp mang kim phẫu thuật dùng cho các cỡ chỉ 3.0,4.0,5.0,6.0 (1743/TC (mm 150) Crile-Wood)	5	Cây
137	Kẹp mô phẫu thuật	Kẹp mô phẫu thuật, dạng răng chuột, dài 150mm, ngàm có mẫu 3:4	5	Cây
138	Kẹp phẫu tích mô có mẫu dài	Kẹp phẫu tích mô có mẫu, dài 15cm	5	Cây
139	Kẹp răng chuột Allis	Kẹp mô mềm có răng , chiều dài 200mm, 1530/2 (mm 200) Allis 4:5	5	Cây
140	Kẹp răng chuột Allis	Kẹp mô mềm có răng , chiều dài 200mm,1530/3 (mm 200) Allis 6:7	2	Cây
141	Kẹp xé bao	Kẹp xé bao; tay cầm tròn; Dài: 110x12mm; Chất liệu: Titan	2	Cây
142	Khẩu trang N95 hoặc tương đương	Khẩu trang phòng dịch	2.000	Cái
143	Khẩu trang y tế	Khẩu trang 4 lớp tiệt trùng; Kích thước: 90x175mm. Lớp ngoài vải không dệt màu xanh, lớp trong màu trắng làm bằng giấy kháng khuẩn nguyên liệu nhập khẩu và lớp vải không dệt. Dây thun đeo tai bằng to, mềm. Thanh nẹp mũi bằng lõi kẽm bọc nhựa.	25.700	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
144	Khay lấy dấu răng	Khay lấy dấu răng	40	Cái
145	Khuôn trám răng (băng Matrix)	Đai kim loại (Đai Matrix)	60	Miếng
146	Kim các cỡ (có hàng mẫu kèm theo)	Kim tiêm các số 18.20.23.25.26G	8.200	Cây
147	Kim chích lấy máu	Kim chích lấy máu dải tai	12.000	Cây
148	Kim chích lấy máu	Kim chích lấy máu dùng cho các máy đo đường huyết	2.000	Cây
149	Kim gây tê nha khoa	27G x 21mm & 27G x 30mm	9.200	Cây
150	Kim luồn tĩnh mạch	20G,1.25 IN.,1.1X33MM	50	Cây
151	Kim luồn tĩnh mạch	22G,1 IN.,0.9X25MM	1.000	Cây
152	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	IV Cannula 24G	100	Cây
153	Kim tiêm số 26G	Kim 26Gx1 1/2	6.200	Cái
154	Lam kính mờ	Lam kính mờ 7105	1.300	Miếng
155	Lam kính trơn	Lam kính trơn 7102	12.000	Miếng
156	Mặt gương khám răng	Inox không gỉ	400	Cái
157	Mặt nạ thanh quản silicone các số	Chất liệu Silicone hấp lại được nhiều lần	5	Cái
158	Máy cắt cone	Máy cắt cone gutta Percha trám bít ống tủy	1	Cái
159	Mũ giấy phẫu thuật	Mũ giấy y tế tiệt trùng	2.900	Cái
160	Mũi đánh bóng miếng trám răng	Mũi đánh bóng silicone	50	Mũi
161	Mũi Khoan mở ống tủy răng (Endo Z)	Mũi Endo Z	5	Mũi
162	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	Mũi khoan kim cương (Dia-Burs)	880	Mũi
163	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	Mũi khoan xương 701, 702, 703	1.500	Mũi
164	Mũi khoan xương phẫu thuật maxi	Mũi khoan xương phẫu thuật maxi, đường kính 2.0 112-MX- 301	2	Mũi

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
165	Mũi khoan xương phẫu thuật mini	Mũi khoan xương phẫu thuật mini , đường kính 1.6mm 112-MN-301	2	Mũi
166	Mũi khoan xương phẫu thuật mini	Mũi khoan xương phẫu thuật mini , đường kính 1.6mm 112-MN-302	2	Mũi
167	Nhũ tương nhỏ mắt tích điện dương cationorm		300	Ống
168	Nước nhựa tự cứng	Nước nhựa tự cứng	5	Chai
169	Ống đặt nội khí quản lò xo	Ống đặt nội khí quản các số (Size : 4.5 - 8.0)	50	Ống
170	Ống hút nước bọt	Ống hút nha	4.000	Cái
171	Ống khí quản	Ống khí quản đèn lưỡi Airway các số	200	Cái
172	Ống nội khí quản	Chất liệu PVC, cổng mũi có bóng mềm kín, chiều dài 27.0-38.1cm.	2	Cái
173	Ống nội khí quản	Nội khí quản cong miệng / cong mũi có bóng các số	50	Ống
174	Ống nội khí quản thẳng có bóng các số	Ống nội khí quản thẳng có bóng các số	200	Ống
175	Phim chụp X-Quang 30x40cm	Phim X Quang ước siêu nhạy. Sử dụng in phim X Quang trong chuẩn đoán hình ảnh	10.000	Tấm
176	Phim chụp X-Quang Răng (Fussen)	Kích thước tấm phim Size 0: 22 x 31 mm Size 1: 24 x 40 mm Size 2: 31 x 41 mm Size 3: 27 x 54 mm	4	Phim
177	Phin lọc khí người lớn, các cỡ	Bộ Phin lọc khí, loại ba chức năng (lọc khuẩn, làm ẩm và làm ấm) dùng cho người lớn, dùng 1 lần. Đóng gói riêng lẻ. Sản phẩm sạch	50	Cái
178	Phin lọc khí người lớn, các cỡ	Bộ Phin lọc khí, loại ba chức năng, dùng cho người lớn, dùng 1 lần. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde.	100	Cái
179	Phin lọc khí trẻ em các loại, các cỡ	Bộ Phin lọc khí, loại ba chức năng, dùng cho trẻ em, dùng 1 lần. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde.	50	Cái
180	Sáp lá	Dùng để ghi dấu khớp cắn	20	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
181	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro xét nghiệm kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2	Xét nghiệm chẩn đoán nhanh invitro để phát hiện định tính kháng nguyên SARS-CoV-2 (Ag) trong mẫu tăm bông dịch tỵ hầu của người từ những cá nhân đáp ứng tiêu chí lâm sàng và/ hoặc dịch tễ học Covid-19 và chỉ dành cho mục đích sử dụng chuyên nghiệp và được thiết kế để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm SARS-CoV-2. Có thể sử dụng ở tất cả phòng thí nghiệm.	6.000	Test
182	Sond dẹt dày	Sond dẹt dày Size : 6;8;10;12;14;16;18	10	Sợi
183	Tay dao đốt điện	Tay dao đốt điện đơn cực dùng 1 lần	5	Cái
184	Tay khoan khuỷu	Tay khoan tốc độ chậm dạng khuỷu	6	Cái
185	Tay khoan tốc độ cao Highspeed	Tay khoan tốc độ cao Highspeed chuck bấm, không đèn	4	Cái
186	Tay khoan tốc độ chậm (low speed) dạng thẳng	Tay khoan tốc độ chậm dạng thẳng	10	Cái
187	Thạch cao đồ mẫu (loại cứng)	Thạch cao cứng	20	Gói
188	Thun tách kẽ	Nhựa cao su nguyên chất	5.000	Cái
189	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, kỵ nước, không lọc ánh sáng xanh, lắp sẵn.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic (không chứa Hydrophilic). Lọc tia UV 3. Đường kính optic ≥ 6.0 mm. Đường kính tổng ≥ 13 mm. 4. Càng chữ C hoặc chữ L. 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.55 7. Chỉ số ABBE ≥ 38 8. Độ sâu tiền phòng ≤ 5.20 9. Dây diopter từ +6.0 D đến +30.0 D (từ +10.0 D đến +30.0 D, bước nhảy 0.5 D). 10. A-Constant từ 118.5 đến 118.7 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.2 mm. 12. Có cartridge đính kèm	300	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
190	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, hỗn hợp, lọc ánh sáng xanh, không lắp sẵn.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic ngậm nước 25%, với bề mặt acrylic kỵ nước, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. 3. Đường kính optic ≤ 6.00 mm . Đường kính tổng từ 10,5 đến 11 mm. 4. Càng dạng phiến. Góc càng từ 0 độ đến 3 độ 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.50 7. Chỉ số ABBE ≥ 58 8. Độ sâu tiền phòng ≤ 5.33 9. Dãy diopter từ -20D đến +45D 10. A-Constant ≥ 118 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.8 mm 12. Có cartridge đính kèm	800	Cái
191	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, kéo dài tiêu cự, kỵ nước, lắp sẵn	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh, đơn tiêu có tầm nhìn trung gian. 2. Chất liệu: Hydrophobic Acrylic tinh khiết, không ngậm nước. Lọc tia UV 3. Đường kính optic ≥ 6.0 . Đường kính tổng ≥ 13 mm 4. Dạng 2 càng điều chỉnh vòng lặp C-loop đảm bảo tương thích với các kích cỡ bao khác nhau. Góc càng tiếp xúc 1.5 độ. 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ ≤ 1.48 7. Chỉ số ABBE ≥ 57 8. Độ sâu tiền phòng ≤ 5.68 9. Dãy diopter từ +5.0 D đến + 36.0 D 10. A-Constant ≤ 118.9 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.0 mm 12. Có cartridge đính kèm	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
192	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, kéo dài tiêu cự, kỵ nước, lắp sẵn, lọc ánh sáng xanh	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, sử dụng công nghệ kéo dài tiêu cự Polynomial 2. Chất liệu hydrophobic acrylic, lọc ánh sáng xanh 3. Đường kính optic từ 5.5 đến 6.5 mm . Đường kính tổng ≤ 11.5 mm. 4. Thiết kế 4 còng 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.5 7. Chỉ số ABBE ≥ 42 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.5 9. Dây diopter từ +10 đến +30 10. A-Constant ≥ 119.0 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Có cartridge đính kèm	100	Cái
193	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, ngâm nước, không lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic ngậm nước $\geq 26\%$, có kèm 0,015% Azopyralone Methacrylate, lọc ánh sáng xanh 3. Đường kính optic từ 5.25mm đến 6.00 mm . Đường kính tổng từ 11.5 đến 12.5 mm. 4. Còng chữ C hoặc chữ L. Góc còng từ 0.0 độ đến 5.0 độ 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.45 đến 1.47 7. Chỉ số ABBE ≥ 56 8. Độ sâu tiền phòng từ 5.1 đến 5.35 9. Dây diopter từ -10.0 D đến + 42.0 D 10. A-Constant ≥ 118.0 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Có cartridge đính kèm	900	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
194	Thủy tinh thể đơn tiêu, mềm, 1 mảnh. Kỵ nước, lọc ánh sáng xanh, không lắp sẵn.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic kỵ nước, nhuộm vàng, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh 3. Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và đường kính tổng $\geq 13\text{mm}$ 4. Càng kép hoặc L. Góc càng $\geq 0^\circ$ và $< 2^\circ$. 5. Thiết kế phi cầu 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.54 đến 1.56 7. Chỉ số ABBE ≥ 37 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.37 9. Dãy diopter từ +6.0 D đến +30.0 D 10. A-Constant ≥ 118.7 11. Đường kính vết mờ $\leq 2.8\text{ mm}$ 12. Có cartridge đính kèm	200	Cái
195	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, 3 tiêu cự, kỵ nước	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, 3 tiêu cự 2. Chất liệu Acrylic kỵ nước, nhuộm vàng, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh 3. đường kính optic từ 5.25mm đến 6mm, đường kính tổng từ 12mm đến 13mm, 4. Càng kép hoặc L. Góc càng từ 0° đến 2°. 5. Thiết kế phi cầu 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.54 đến 1.56 7. Chỉ số ABBE ≥ 37 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.61 9. Dãy diopter từ +6.0 D đến +34.0 D 10. A-Constant ≥ 119.1 11. Đường kính vết mờ $\leq 2.4\text{ mm}$ 12. Có cartridge đính kèm	100	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
196	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, ba tiêu cự, ngâm nước	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, ba tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ. 2. Chất liệu hydrophilic acrylic, ngâm nước $\geq 26\%$ 3. Đường kính optic từ 5.5 đến 6.5 mm. Đường kính tổng từ 11 đến 12 mm. 4. Thiết kế 4 còng 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.45 đến 1.55 7. Chỉ số ABBE ≥ 58 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.2 9. Dải diopter từ +6D đến +35D. 10. A-Constant ≥ 118.5 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần từ: +3.25D tới +3.75D. Công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian từ: +1.5D tới +2.0D. 12. Có cartridge đính kèm	100	Cái
197	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, hỗn hợp, không lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu: HydroSmart® Protect, hợp chất Acrylic (Acrylates) với bề mặt kỵ nước, lọc tia cực tím (UV) và ánh sáng tím (violet light). 3. Đường kính optic ≤ 6.00 mm. Đường kính tổng ≤ 12.0 mm. 4. Còng chữ C. Góc còng ≥ 0.0 độ 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.45 đến 1.5 7. Chỉ số ABBE ≥ 57 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 4.7 9. Dải diopter từ 0 D đến + 35.0 D 10. A-Constant ≥ 118.0 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Có cartridge đính kèm	300	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
198	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, kỵ nước, lắp sẵn, lọc ánh sáng xanh.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu hydrophobic acrylic, lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. 3. Đường kính optic từ 5.5 tới 6.5 mm. Đường kính tổng từ 10.5 đến 11.5 mm. 4. Thiết kế 4 còng, góc còng từ 1° đến 4° 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.5 7. Chỉ số ABBE ≥ 42 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.5 9. Dãy diopter từ +0.0 D đến +30.0 D 10. A-Constant ≥ 119.0 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Lắp sẵn trong cartridge	800	Cái
199	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, kỵ nước, lọc ánh sáng xanh, lắp sẵn.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, nhuộm vàng 2. Chất liệu Acrylic kỵ nước, chất liệu còng Hydrophobic Acrylic và PMMA màu xanh. 3. Đường kính optic từ 5.5 đến 6.5 mm. Đường kính tổng ≤ 13 mm. 4. Còng chữ C hoặc chữ L cải tiến. Góc còng ≤ 5 độ 5. Thiết kế bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1,5 đến 1,55 7. Chỉ số ABBE ≥ 42 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.20 9. Dãy diopter từ +6.00D đến +30D 10. A-Constant ≤ 118.4 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.8 mm 12. Lắp sẵn trong cartridge, dạng xoay	400	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
200	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, kỵ nước, không lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu: Acrylate hoặc Methacrylate Copolymer kỵ nước, không bị ion hóa, phi cầu 2 mặt lõm, lọc tia UV 3. Đường kính optic từ 5.5 đến 6.00 mm - Đường kính tổng từ 12.5 đến 13 mm. 4. Càng chữ C. Góc càng từ 0.0 độ và đến 2.0 độ 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ từ 1.525 đến 1.53 7. Chỉ số ABBE ≥ 56 8. Độ sâu tiền phòng từ 5.1 và đến 5.35 9. Dây diopter từ +10.0 D đến + 30.0 D 10. A-Constant từ 1.525 đến 1.53 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.0 mm 12. Có cartridge đính kèm	300	Cái
201	Thủy tinh thể mềm, 1 mảnh, đơn tiêu, ngâm nước, không lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu: chất liệu Hydrophilic Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$, lọc tia UV 3. Đường kính optic ≥ 6.0 . Đường kính tổng: ≤ 11 mm 4. Dạng 4 càng có lỗ hai mặt lõm, góc ≤ 0 độ 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ. 6. Chỉ số khúc xạ ≤ 1.46 7. Chỉ số ABBE ≥ 55 8. Độ sâu tiền phòng ≤ 5.26 9. Dây diopter từ 0.0 D đến + 30.0 D 10. A-Constant từ 118.0 đến 118.5 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.2 mm 12. Có cartridge đính kèm	800	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
202	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, hỗn hợp, lắp sẵn.	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Copolymer (kết hợp Hydrophilic và Hydrophobic bằng phản ứng trùng phân ở 35°C, lọc tia UV. 3. Đường kính optic ≤ 6.00 mm. Đường kính tổng ≤ 10.75 mm. 4. Thiết kế 4 còng 5. Công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge) hoặc tương đương 6. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.46 7. Chỉ số ABBE ≥ 46.94 8. Độ sâu tiền phòng từ 5.32 đến 6.08 9. Dải diopter từ -3D đến +40D; từ -3D đến +10D và từ +30D đến +40D: tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0.5D 10. A-Constant : 118.6 - 119.9 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.2 mm 12. Lắp sẵn trong cartridge	800	Cái
203	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, kỵ nước, không lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu, 3 điểm cố định 2. Chất liệu Acrylic kỵ nước, lọc tia UV. 3. Đường kính optic ≥ 6 mm và đường kính tổng ≥ 13 mm 4. Còng chữ C hoặc chữ L. 5. Thiết kế optic bờ sau vuông hoặc cạnh vuông 360° 6. Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 7. Chỉ số ABBE ≥ 51 8. Độ sâu tiền phòng ≥ 5.4 9. Dải diopter từ +5.0 D đến +34.0 D 10. A-Constant ≥ 118.8 11. Đường kính vết mổ ≤ 2.4 mm 12. Có cartridge đính kèm	800	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
204	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, kỵ nước, lắp sẵn	1. Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu 2. Chất liệu Acrylic không ngấm nước, lọc tia UV 3. Đường kính optic ≥ 6.00 mm. Đường kính tổng 11 mm. 4. Dạng càng chữ C hoặc đĩa 5. Thiết kế bờ vuông 360 độ 6. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.55 7. Chỉ số ABBE ≥ 55 8. Độ sâu tiền phòng từ ≥ 5.2 9. Dây diopter từ 0.0 D đến + 40.0 D 10. A-Constant ≤ 118.0 11. Đường kính vết mờ ≤ 2.2 mm 12. Lắp sẵn trong cartridge	400	Cái
205	Trâm gai lấy tủy răng các loại	Bằng thép không gỉ, nickel, titanium... khó gãy, sắc bén lâu, dễ uốn dẻo, có vòng xoắn, là những sợi dây có gai dọc theo cây trâm.	600	Vĩ
206	Trâm quay chất trám ống tủy(lentulo)	Lentulo	40	Cây
207	Tube EDTA K2	Ống nghiệm EDTA K2, 2ml nắp xanh dương, mous thấp	12.000	Cái
208	Tube Heparin	Ống nghiệm Heparin lithium 4ml, nắp đen, mous thấp	12.000	Cái
209	Vành mi tự động	Vành mi có chỉnh, lưỡi tròn 15mm được thiết kế đặc biệt cho LASIK; Dài: 80mm; Chất liệu: Titan	5	Cây
210	Vật liệu gắn phục hình	Fuji I	2	Hộp
211	Vật liệu gắn phục hình Fuji Plus	Powder 15g+Liquid 8g (7ml)+Conditioner 7g (6,5ml)	3	Hộp
212	Vật liệu trám bít ống tủy răng (cortisomol)	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	6	Hộp
213	Vật liệu trám răng dạng lỏng (Composite lỏng)	Vật liệu trám răng (Composite lỏng) Z350XT FILTEK FLOW Z350_XT 3M màu A2, A3, A3.5	12	Ống

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
214	Vật liệu trám răng tạm	Oxyt kẽm	10	Hộp
215	Vật liệu trám răng Z 350 (composite đặc)	Màu: A2; A3; A3,5	9	Ống
216	Vỏ bọc kim phaco	Vỏ bọc tip và buồng thử bằng silicone, các cỡ 19G, dùng với máy phaco	30	Cái
IV. VẬT TƯ Y TẾ NHÓM				
1	Nẹp Maxi thẳng 04 lỗ	Nẹp Maxi thẳng 4 lỗ 24-ST-104	20	Cái
2	Nẹp Mini thẳng 20 lỗ	Nẹp Mini thẳng 20 lỗ 20-ST-020-R	40	Cái
3	Vít xương Mini	Vít xương Mini dk 2.0* 6mm, 8mm, 10mm, 12mm (20-MN-006; 20-MN-008; 20-MN-010,20-MN-012)	400	Cái
4	Vít xương Maxi	Vít xương Maxi dk 2.4*8mm, 10mm, 12mm: 24-MX-008, 24-MX-010, 24-MX-012	80	Cái

PHỤ LỤC 2
MẪU BÁO GIÁ

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Ghi địa danh], ngày tháng năm

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC 2
MẪU BÁO GIÁ

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Ghi địa danh], ngày tháng năm

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.